

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2011

Tên đơn vị : CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG
Địa chỉ : 150 Nguyễn Công Trứ, P Ng Thái Bình, Quận 1, TP, HCM.
Mã số thuế : 0305191655

HỒ SƠ GỒM:

STT	Loại Biểu Mẫu	Số Lượng
01	Bảng cân đối kế toán	01
02	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	01
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	01
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2011/02

Ngày 30 tháng 06 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	759,567,637,694	770,326,850,290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,448,323,826	10,253,921,762
1. Tiền	111	9,448,323,826	10,253,921,762
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6,587,609,805	6,437,105,975
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6,968,771,659	6,818,267,829
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(381,161,854)	(381,161,854)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	741,840,068,781	751,974,898,245
1. Phải thu khách hàng	131	11,118,652,605	16,466,447,940
2. Trả trước cho người bán	132	22,337,150	128,520,622
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	14,360,143,752	36,794,590,893
5. Các khoản phải thu khác	138	716,338,935,274	698,585,338,790
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,691,635,282	1,660,924,308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	664,284,882	526,120,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9,403,021	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	2,392,930
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,017,947,379	1,132,410,581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28,244,952,778	25,990,837,955
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	11,802,596,326	9,755,156,428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,780,607,108	3,536,556,047
- Nguyên giá	222	11,611,518,979	8,877,561,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,830,911,871)	(5,341,005,926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	878,500,118	290,112,885
- Nguyên giá	228	1,156,058,613	491,758,669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(277,558,495)	(201,645,784)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	5,143,489,100	5,928,487,496
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15,000,000,000	15,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	15,000,000,000	15,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,442,356,452	1,235,681,527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	280,152,509	266,154,481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	612,353,943	419,677,046
4. Tài sản dài hạn khác	268	549,850,000	549,850,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	787,812,590,472	796,317,688,245
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	662,107,938,645	671,095,953,348
I. Nợ ngắn hạn	310	662,077,938,645	671,065,953,348
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	9,532,533	2,530,577,716
3. Người mua trả tiền trước	313	-	45,440,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	80,786,043	154,915,153
5. Phải trả người lao động	315	296,149,553	121,741,062
6. Chi phí phải trả	316	38,014,604,677	30,073,100,010
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18,259,684,264	26,500,000,000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	94,000,000	1,327,501
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430	-	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	605,323,181,576	611,638,851,906
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	-	-
II. Nợ dài hạn	330	30,000,000	30,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	125,704,651,827	125,221,734,898
I. Vốn chủ sở hữu	410	125,704,651,827	125,221,734,898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(9,295,348,174)	221,734,898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	787,812,590,472	796,317,688,246

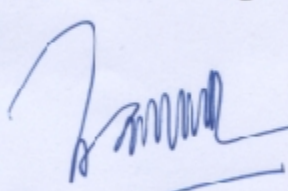
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày... tháng... năm ...

Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH


Phạm Trung Hiếu


Dương Thị Thanh Trang



Đơn vị: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG
Địa chỉ: 148-150 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1

Mẫu số B04a - CTCA
Ban hành theo T.Tư số 93/2008 TT-BTV
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2011/02

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Doanh thu	01		27,759,734,825	296,373,164,499	52,781,903,965	301,057,299,601
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		276,788,200	2,086,512,019	712,670,268	3,562,391,721
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		22,388,920	48,100,350	186,633,801	56,370,259
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	588,020
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	188,696,800	-	188,696,800
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		27,460,557,705	294,049,855,330	51,882,599,896	296,660,920,727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		27,759,734,825	296,373,164,499	52,781,903,965	301,057,299,601
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		31,963,839,988	293,084,462,598	56,239,923,253	294,776,725,064
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		(4,204,105,163)	3,288,701,901	(3,458,019,288)	6,280,574,537
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,708,125,075	3,360,989,111	6,059,063,783	6,476,447,891
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(6,912,230,238)	(72,287,210)	(9,517,083,071)	(195,873,354)
8. Thu nhập khác	31		-	130,239,876	-	251,665,649
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	130,239,876	-	251,665,649
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		(6,912,230,238)	57,952,666	(9,517,083,071)	55,792,295
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,912,230,238)	57,952,666	(9,517,083,071)	55,792,295
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu

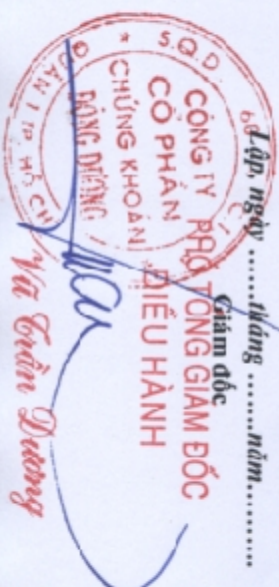
Kế toán trưởng

Đã lập, ngày tháng năm

Giám đốc

Phạm Trung Kiên

Đương Thị Thanh Dương



ĐIỀU HÀNH

Vũ Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 2011/02

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	27,333,481,476	456,656,845,330
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(1,164,622,048)	(280,179,487,409)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(172,715,411)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	331,353,281,849	1,944,448,107,049
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(294,341,020,925)	(2,037,105,899,483)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(34,610,438,339)	(69,161,856,493)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(2,392,009,958)	(2,828,380,281)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(23,220,650)	(27,856,306)
12. Tiền thu khác	14	490,265,874,377	2,090,129,732,727
13. Tiền chi khác	15	(528,468,598,047)	(1,989,413,040,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,219,987,676)	112,518,164,173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,078,855,000)	(1,664,249,010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,078,225,000	1,342,409,610
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,415,019,740	6,346,802,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,414,389,740	6,024,963,174
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10,000,000,000	-
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	10,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(121,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,000,000,000	(111,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(805,597,936)	6,643,127,347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,253,921,762	7,270,155,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9,448,323,826	13,913,282,647

Lập, ngày tháng năm 2011.

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH



Phạm Trung Hiếu

Dương Thị Thanh Trang

Đơn vị: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐỒNG DƯƠNG
Địa chỉ: 148-150 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý: 2011/02

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động : 36 nhân viên khách hàng giám.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong quý được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán mới được ban hành theo thông tư số 95/2008TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới được ban hành theo Thông tư số 95/2008TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (như hình, vở hình, thuế tài chính).
TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản có định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm TSCĐ

Số năm khấu hao

Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý
Tài sản khác

5-10
3-10
3-10

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức, trái tức nhận được trong năm được ghi nhận là thu lãi đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn khi kết thúc năm tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Đổi với giao dịch mua chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+1 và ngày T+2.

Đổi với giao dịch bán chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+3.

Đổi với chứng khoán tự doanh được ghi nhận sau khi giao dịch khớp lệnh.

Nghiệp vụ tư vấn được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hóa đơn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01- Tiền và tương đương tiền		DVT: đồng	
- Tiền mặt	Cuối quý	Đầu quý	
- Tiền gửi ngân hàng	78,912,200	808,212,904	
- Tiền đang chuyển	5,496,829,570	14,404,296,828	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-	
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	-	-	
Cộng	3,872,582,056	2,885,919,70	
	9,448,323,826	18,098,428,2	
02- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý	
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	
- Công cụ, dụng cụ	-	-	
Cộng	-	-	

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
a) Của công ty chứng khoán	2,700,487	54,200,991,900
- Cổ phiếu	2,700,487	54,200,991,900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	2,700,487	54,200,991,900

04- Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT		6,968,771,659	922,390	2,648,221,349	4,321,472,700	
Công ty CP công nghiệp cao su miền nam	17	462,060	-	229,160	232,900	
Cty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	40,512	2,601,619,600	-	1,021,651,600	1,579,968,000	
CTy CP XNK Thủy Sản Bến Tre	344	17,091,500	-	3,503,500	13,588,000	
Ngân hàng TMCP Á Châu	1,150	37,997,201	-	14,077,201	23,920,000	
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	9	117,850	-	6,250	111,600	
Cty CP Dầu khí Anpha SG	15	179,820	-	92,820	87,000	
Cty CP Khoáng Sản Bình Định	6	567,000	-	443,400	123,600	
CTy CP Chứng khoán Bảo Việt	60	2,257,200	-	1,363,200	894,000	
Cty CP Chế biến và XNK Thủy sản CADOVIMEX	2	13,200	-	6,800	6,400	
Ngân hàng Thương mại CP Công Thương Việt Nam	15	368,400	39,600	-	408,000	
Công ty Cổ phần CMC	75	953,500	-	151,000	802,500	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu	200	3,113,280	-	1,553,280	1,560,000	
Cty CP Đông Hải Bến Tre	7	89,300	-	23,500	65,800	
Cty CP Dược Hậu Giang	3,746	456,150,000	-	242,628,000	213,522,000	
Cty CP Kỹ Nghệ Dò Thành	26	277,590	-	111,190	166,400	
Ngân hàng Thương mại CP XNK Việt Nam	8	141,750	-	24,950	116,800	
Cty CP ĐTPTCN FPT	28	1,522,025	-	178,025	1,344,000	
Cty CP SXKD& XNK Bình Thạnh	5	119,250	3,250	-	122,500	
Cty CP DLý Liên Hiệp Vận Chuyển	15	441,300	-	58,800	382,500	
Cty CP Giấy Hải Phòng	5	50,000	-	14,000	36,000	
CTy CP XL Bưu Điện Hà Nội	7	81,270	-	44,170	37,100	
CTy CP XD&KD Địa Ốc Hoà Bình	14	435,800	-	52,200	383,600	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	20	276,000	8,000	-	284,000	
Cty CP PT Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	14	558,100	-	266,900	291,200	
CTy CP Thủy Điện Nậm Mu	50	475,000	-	140,000	335,000	
Cty CP Khu CN Tân Tạo	40	755,900	-	331,900	424,000	
Công ty Cổ phần Dầu tư - Kinh doanh nhà	9	207,360	-	86,760	120,600	

Created with



nitroPDF

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

CTY CP Kinh Đô	5	197,000	-	7,000	190,000
CTY CP XNK Khánh Hội	15	259,400	-	107,900	151,500
CTY CP Điện Lực Khánh Hoà	9	106,800	-	35,700	71,100
Công ty CP Chứng Khoán Kim Long	600	12,394,500	-	5,854,500	6,540,000
CTY CP VLXD Lâm Đồng	5	86,000	-	48,500	37,500
CTY CP Cavico VN Khai Thác Mỏ & XD	14	189,450	-	95,650	93,800
CTY CP Cơ khí xây lắp Sông Đà	75	1,167,750	-	522,750	645,000
CTY CP Hàng Hải Hà Nội	10	80,580	-	44,580	36,000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (NaviBank)	45	373,500	18,000	-	391,500
Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	56	755,000	-	368,600	386,400
CTY CP Gas Petrolimex	3	73,980	-	53,280	20,700
Công ty CP Phân phối Khí áp Dầu Khí Việt Na	5	214,000	-	42,500	171,500
CTY CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	490	4,989,600	-	1,951,600	3,038,000
Công ty CP Dầu tư xây dựng và XNK Phục Hưng	50	823,500	-	343,500	480,000
CTY CP Hóa dầu Petrolimex	34	1,484,260	-	763,460	720,800
CTY CP Văn Hoá Phương Nam	2	24,480	-	13,280	11,200
CTY CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	3	86,400	-	3,600	82,800
CTY CP Nhiên Liệu Phà Lại	5	201,926	-	161,426	40,500
CTY CP Phát triển Hạ tầng và BDS Thái Bình Dươn	6	109,800	-	51,600	58,200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	90	1,263,600	-	642,600	621,000
CTY CP Xây Dựng Dầu Khí Nghệ An	20	918,000	-	540,000	378,000
Công ty CP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu kh	199	4,049,510	-	905,330	3,144,200
CTY CP Khoan & DV Khoan Dầu Khí	5	247,000	-	49,500	197,500
Tổng Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam	47	1,024,860	-	315,160	709,700
Tổng cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí	50	935,000	-	15,000	940,000
Tổng CTY CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam.	3,232	94,202,670	-	55,741,870	38,460,800
CTY CP Xi Măng Xây Dựng Quảng Nam	176	5,035,680	-	2,958,880	2,076,800
CTY CP Cơ Điện Lạnh	22	513,800	-	267,400	246,400
CTY CP Sông Đà 9.09	50	680,000	-	230,000	450,000
CTY CP Cáp & VL Viễn Thông	300	8,760,000	-	6,570,000	2,190,000
CTY CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	19,000	247,531,000	-	48,031,000	199,500,000
CTY CP Sông Đà 2	66	2,092,400	-	1,478,600	613,800
CTY CP Sông Đà 3	100	2,325,000	-	1,595,000	730,000
CTY CP Cung ứng nhân lực quốc tế & TM Sông Đà	132	2,568,600	-	1,248,600	1,320,000
CTY CP XNK Sa Giang	6	74,400	36,600	-	111,000

Cty CP Công nghệ viễn thông Sài Gòn (Saigonte)	8	125,940	-	54,740	71,200
CTY CP ĐPTĐT&KCN Sông Đà	5	249,750	-	92,250	157,500
CTY CP ĐTư & TM SMC	3	67,230	-	22,230	45,000
CTY CP Siêu Thanh	15	396,360	-	208,860	187,500
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	109	2,029,780	-	721,780	1,308,000
Cty CP CN Gốm Sứ Taicera	6	53,460	-	12,660	40,800
Cty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	5	46,500	-	6,500	40,000
Cty CP TM XNK Thủ Đức	3	77,490	-	34,590	42,900
Cty CP XNK Thiên Nam	3	93,420	-	38,820	54,600
Cty CP Đầu Tư TM TNG	70	2,964,000	-	2,215,000	749,000
Cty CP Thủy sản 4	6	85,800	-	7,200	78,600
CTY CP Dây và Cáp điện Taya VN	6	34,800	-	10,200	24,600
Cty CP Viễn Liên	19	455,267	-	324,167	131,100
CTY CP Xây dựng 2	36	2,444,100	-	1,468,500	975,600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	21	559,760	21,940	-	581,700
Tổng Cty CP XNK VÀ XD Việt Nam	32,434	847,293,900	-	406,191,500	441,102,400
CTY CP VINCOM	10	625,000	745,000	-	1,370,000
Cty CP Bao Bì Dầu Thực Vật	2	19,800	-	5,800	14,000
Cty CP Du lịch và TM Vinpearl	5	245,000	50,000	-	295,000
Cty CP đầu tư & vận tải dầu khí Vinashin	70	1,877,400	-	1,352,400	525,000
Cty CP Viễn Thông VTC	140	1,732,500	-	1,074,500	658,000
Cty CP Vận tải Xăng dầu Viaco	15	120,180	-	45,180	75,000
CHỨNG KHOÁN CHỨA NIÊN YẾT					
Ngân hàng TM- CP Quân Đội	4,409	104,163,500	-	42,437,500	61,726,000
Cty CP Đầu tư Khoan Dầu Khí Việt Nam	10,000	222,000,000	-	122,000,000	100,000,000
Cty CP Đầu tư phát triển địa ốc Sài Gòn xanh	87,800	1,825,800,000	-	508,800,000	1,317,000,000
Ngân hàng TMCP các DN ngoài quốc doanh VN	29,003	433,030,000	-	143,000,000	290,030,000
II. Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
ngày đáo hạn					
III. Đầu tư góp vốn		15,000,000,000			15,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con					
- Vốn góp liên doanh, liên kết					
- Đầu tư dài hạn khác		15,000,000,000			15,000,000,000
IV. Đầu tư tài chính khác					

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	2115,2118	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	-	185,767,985	5,618,986,442	1,948,398,452	3,858,366,100	11,611,518,979
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	185,767,985	5,618,986,442	1,948,398,452	3,858,366,100	11,611,518,979
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	-	42,282,740	3,848,879,285	807,048,364	888,376,338	5,586,586,727
- Khấu hao trong quý	-	9,288,399	146,589,426	65,023,052	23,424,267	244,325,144
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	51,571,139	3,995,468,711	872,071,416	911,800,605	5,830,911,871
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	143,485,245	1,770,107,157	1,141,350,088	2,969,989,762	6,024,932,250
- Tại ngày cuối quý	-	134,196,845	1,623,517,731	1,076,327,036	2,946,565,495	5,780,607,106

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Created with



nitro

PDF

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

06- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu quý	-	-	-	-	41,030,000	-	1,115,028,613	1,156,058,613
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	41,030,000	-	1,115,028,613	1,156,058,613
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu quý	-	-	-	-	16,030,000	-	222,318,742	238,348,742
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	-	-	39,209,753	39,209,753
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	16,030,000	-	261,528,495	277,558,495
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	25,000,000	-	892,709,871	917,709,871
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	25,000,000	-	853,500,118	878,500,118

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có)

07- Chi phí trả trước dài hạn:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	
- Chi phí khác không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	280,152,509	200,350,712
08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	-	(2,082,733)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế TNDN	12,327,978	13,327,978
- Thuế thu nhập cá nhân	41,064,853	11,177,117
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Thuế loại thuế khác	27,393,212	35,760,591
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	80,786,043	63,716,642

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

10- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	-	-
- Tiền nộp bổ sung	-	172,715,411
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-

11- Các khoản phải thu:

CHI TIÊU	Số đầu quý			Số phát sinh trong quý		Số cuối quý		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	8	9
1. Phải thu của khách hàng	16,418,652,605			27,152,080,000	32,452,080,000	11,118,652,605		
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	34,781,186,793			33,928,732,142	54,349,775,183	14,360,143,752		
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-			-	-	-		
- Phải thu khách hàng về GDCK	34,781,186,793			33,928,732,142	54,349,775,183	14,360,143,752		
phải hành (bảo lãnh phải hành)	-			-	-	-		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-			-	-	-		
- Phải thu thành viên khác	-			-	-	-		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-			9,486,876	83,855	9,403,021		
4. Phải thu nội bộ	-			-	-	-		
5. Phải thu khác	708,300,613,785			111,882,743,261	103,844,421,772	716,338,935,274		
Tổng cộng:	759,500,453,183	-	-	206,901,774,421	190,646,360,810	756,187,278,404		

Created with

nitroPDF

profes

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	38,014,604,677	30,041,957,623
- Chi phí phải trả khác	38,014,604,677	30,041,957,623
Cộng		

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	33,531,520	-	119,262,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	600,006,362,286	600,031,762,286	600,151,032,286
Cộng	600,039,893,806	600,039,893,806	600,151,032,286
14- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ	-	-	-
- ...	-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
15- Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu quý
a- Vay dài hạn	-	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-
b- Nợ dài hạn	30,000,000	30,000,000	30,000,000
- Thuê tài chính	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	30,000,000	30,000,000	30,000,000
Cộng	30,000,000	30,000,000	30,000,000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
2. Thặng dư vốn cổ phần	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2,383,117,936)	-	6,912,230,238	(9,295,348,174)
Tổng cộng	132,616,882,065	-	6,912,230,238	125,704,651,827

* Lý do tăng, giảm:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước
- Vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế
- Và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(Đơn vị tính: đồng)

Quý này

Quý trước

Quý này

Quý trước

Created with



nitroPDF

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan.
- 2- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 3- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phạm Trung Hiếu

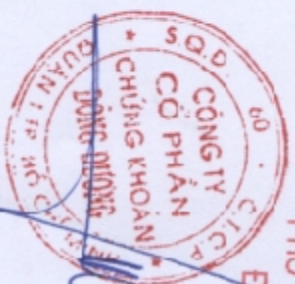
Kế toán trưởng



Đương Thị Thơm Hương

Lập, Ngày.... tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH



Vũ Xuân Dương

Quý này

Quý trước

Quý này

Quý trước

Created with

 **nitro** PDF professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional